

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		424.857.060.616	503.972.679.697
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	177.602.629.000	195.237.841.660
1. Tiền	111		18.293.287.985	36.108.055.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		159.309.341.015	159.129.785.848
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	111.115.222.387	116.943.736.025
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		111.115.222.387	116.943.736.025
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.441.041.672	15.041.100.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.646.536.000	9.272.711.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	10.634.524.119	1.722.602.100
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.159.981.553	4.045.786.028
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	0	0
IV- Hàng tồn kho	140		109.153.811.856	168.499.386.395
1. Hàng tồn kho	141	V.06	109.153.811.856	168.499.386.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06	0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.544.355.701	8.250.615.516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	996.742.640	952.606.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.902.614.363	4.593.443.103
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.644.998.698	2.704.565.429
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.064.738.984.870	1.048.332.647.362
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II- Tài sản cố định	220	V.8	57.624.330.768	42.507.704.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221		57.624.330.768	42.507.704.981
- Nguyên giá	222		315.280.189.253	304.162.323.629
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-257.655.858.485	-261.654.618.648
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	150.922.494.844	152.983.848.616
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		150.922.494.844	152.983.848.616
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	850.388.690.256	850.388.690.256
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.050.267.464)	(2.050.267.464)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.803.469.002	2.452.403.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.803.469.002	2.452.403.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.489.596.045.486	1.552.305.327.059

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		199.684.461.700	314.482.469.947
I- Nợ ngắn hạn	310		178.657.665.369	294.789.701.616
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	2.999.903.534	71.817.127.466
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	14.738.400.556	19.257.797.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.10	14.622.178.320	9.011.379
4. Phải trả người lao động	314		21.789.735.412	45.888.357.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	0	722.116.685
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	90.747.781.138	133.191.718.310
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	184.896.000	184.896.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.574.770.409	23.718.676.851
II- Nợ dài hạn	330		21.026.796.331	19.692.768.331
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.472.700.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	8.607.128.768	8.745.800.768
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.946.967.563	10.946.967.563
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.289.911.583.786	1.237.822.857.112
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.289.911.583.786	1.237.822.857.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.114.300.130	246.114.300.130
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.347.283.656	112.258.556.982
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.833.702.982	57.331.050.037
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		114.513.580.674	54.927.506.945
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.489.596.045.486	1.552.305.327.059

Người lập biểu

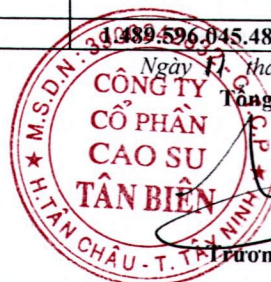


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

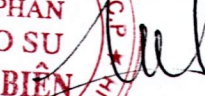


Lâm Quang Phúc



Ngày 10 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 03		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	151.947.605.167	128.587.883.794	499.263.748.465	377.477.633.832
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	0	218.211.840	0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		151.947.605.167	128.587.883.794	499.045.536.625	377.477.633.832
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	144.429.771.275	120.894.353.478	470.830.065.471	339.931.329.189
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.517.833.892	7.693.530.316	28.215.471.154	37.546.304.643
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.665.901.203	3.110.741.426	8.543.733.655	7.592.409.617
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	37.114.246	277.648.924	416.673.961	1.429.789.120
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37.114.246	28.162.375	111.452.641	60.513.898
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	1.219.947.991	1.220.404.790	4.760.171.084	3.627.166.415
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	4.229.273.630	4.328.799.883	12.628.691.147	12.347.865.704
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		5.697.399.228	4.977.418.145	18.953.668.617	27.733.893.021
11 Thu nhập khác	31	VI.06	22.212.174.147	73.335.919.261	130.274.312.833	161.533.914.584
12 Chi phí khác	32	VI.07	2.675.337.946	3.240.601.006	7.148.313.839	5.730.252.977
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		19.536.836.201	70.095.318.255	123.125.998.994	155.803.661.607
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.234.235.429	75.072.736.400	142.079.667.611	183.537.554.628
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.104.912.077	14.307.925.350	27.566.086.937	33.237.298.967
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.129.323.352	60.764.811.050	114.513.580.674	150.300.255.661
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		229	691	1.302	1.709
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		529.582.810.065	428.472.360.465
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(373.553.560.371)	(253.782.352.377)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(62.344.021.245)	(53.973.193.880)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(111.452.641)	(60.513.898)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(21.209.941.139)	(29.129.533.904)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.814.563.663	24.801.882.337
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(133.236.209.225)	(149.274.713.280)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.057.810.893)	(32.946.064.537)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.642.838.997)	(1.419.123.062)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		115.000.431.008	113.361.703.545
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(38.000.000.000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.000.000.000	4.000.000.000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			33.900.000
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		725.220.000	185.953.331
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		103.082.812.011	78.162.433.814
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138.672.000)	(174.182.000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80 038 820 000)	(53 394 582 500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(80 177 492 000)	(53 568 764 500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-18.152.490.882	(8 352 395 223)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		195.237.841.660	223 694 909 826
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		517.278.222	(226 357 459)
		70	V01	177.602.629.000	215.116.157.144

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 31 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Trương Văn Cư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HDQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 25 năm

- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định **tương đối chắc chắn**;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định **tương đối chắc chắn**.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp Theo Nghị định số 12/2015/ND-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/ND-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHỈ TIÊU	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
1. Tiền:		
- Tiền mặt	3.853.427.318	3.481.402.388
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.439.860.667	32.626.653.424
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	159.309.341.015	159.129.785.848
Cộng	177.602.629.000	195.237.841.660

2. Các khoản đầu tư tài chính:	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
2.1 Ngắn hạn	111.115.222.387	116.943.736.025
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	111.115.222.387	116.943.736.025
2.2 Dài hạn	850.388.690.256	850.388.690.256
+ Các khoản đầu tư khác	850.388.690.256	850.388.690.256
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gõ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	41.306.446.741	41.306.446.741
+ Công ty CP Gõ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.050.267.464	2.050.267.464
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1.399.200.000	1.399.200.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	-2.050.267.464	-2.050.267.464
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	-2.050.267.464	-2.050.267.464
Cộng	961.503.912.643	967.332.426.281

Thông tin thêm:

Tên công ty

- + Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- + Công ty CP Gõ MDF Quảng Trị
- Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào
- + Công ty CP TM DV DL Cao su
- Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam
- Công ty CP Chế biến XNK Gõ Tây Ninh

Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
58,97%	58,97%
6,11%	6,11%
1,20%	1,20%
2,87%	2,87%
1,79%	1,79%
21,60%	21,60%

3. Phải thu của khách hàng:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.646.536.000	9.272.711.973
OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	3.450.734.864	9.259.850.543

Các đối tượng khác	195.561.136	12.861.430
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	3.646.536.000	9.272.711.973

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
- CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	8.464.039.890	
- Các khoản trả trước khác	2.170.484.229	1.722.602.100
Cộng	10.634.524.119	1.722.602.100

5. Các khoản phải thu khác:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
Ngắn hạn	5.159.981.553	4.045.786.028
- Tạm ứng	1.111.288.212	0
- Phải thu về lãi tiền gửi		1.522.839.013
- Phải thu về vật tư giao khoán, TAGC của các nông trường	2.504.664.555	1.417.250.341
- Phải thu khác	1.278.103.075	1.105.696.674
Dài hạn	0	0
Cộng	5.159.981.553	4.045.786.028

6. Hàng tồn kho:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.330.951.509	4.108.493.674
- Công cụ, dụng cụ	679.119.326	432.443.381
- Chi phí SX, KD dở dang	4.971.259.936	4.015.075.110
- Thành phẩm	40.679.614.857	38.176.573.084
- Hàng hóa	58.492.866.228	121.766.801.146
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	109.153.811.856	168.499.386.395

7. Tài sản dở dang dài hạn:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Vườn cây KTCB năm 2014	0	16.638.329.554
- Vườn cây KTCB năm 2015	19.880.282.614	19.912.577.435
- Vườn cây KTCB năm 2016	22.745.963.836	20.503.205.206
- Vườn cây KTCB năm 2017	29.016.383.358	26.352.924.835
- Vườn cây KTCB năm 2018	17.019.748.910	14.980.498.224

- Vườn cây KTCB năm 2019	22.147.035.579	19.131.079.047
- Vườn cây KTCB năm 2020	16.992.909.020	14.260.629.400
- Vườn cây KTCB năm 2021	10.574.432.071	7.637.381.658
- Vườn cây KTCB năm 2022	3.497.144.873	669.258.079
- HT xử lý nước thải	6.800.300.772	6.800.300.772
- HT Quan trắc tự động nước thải sau xử lý		1.267.790.910
- Cải tạo, sửa chữa đường lô NT Bồ Túc		1.073.131.523
- Các công trình khác	2.248.293.811	3.756.741.973
Cộng	150.922.494.844	152.983.848.616

8. Tài sản cố định:

Nguyên giá:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
- Tài sản CD hữu hình:	315.280.189.253	304.507.392.169
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	105.493.404.210	101.975.822.418
+ Máy móc thiết bị:	61.996.806.624	60.447.365.532
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	21.722.782.533	21.722.782.533
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	120.813.447.888	114.762.605.148
+ Tài sản cố định khác	2.781.962.000	2.781.962.000
- Tài sản CD vô hình:	0	345.068.540
Giá trị hao mòn:	258.000.927.025	261.999.687.188
- Tài sản CD hữu hình:	257.655.858.485	261.654.618.648
- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540

9. Chi phí trả trước:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
Ngắn hạn	996.742.640	952.606.984
Dài hạn	5.803.469.002	2.452.403.509
Cộng	6.800.211.642	3.405.010.493

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

Phải thu Nhà nước:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.644.998.698	2.704.565.429
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.626.991.906	1.251.233.721
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác	18.006.792	1.435.324.916
Phải nộp Nhà nước:	14.622.178.320	18.006.792

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.104.912.077	
- Thuế tài nguyên		9.011.379
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.517.266.243	

11. Phải trả người bán:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.999.903.534	71.817.127.466
+ Cty CP ĐT Phát triển Nhà Rừng		3.179.584.650
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	2.581.787.034	0
+ Cty CP cao su Tân Biên - Kampong Thom	0	8.091.468.000
+ Các đối tượng khác	418.116.500	60.546.074.816
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	2.999.903.534	71.817.127.466

12. Người mua trả tiền trước:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
- Công ty Cổ Phần Gỗ MDF Dongwha	5.000.000.000	0
- Cty CP Cao su Việt Phú Thịnh	2.493.802.074	417.196.704
- Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	906.687.415	5.444.175.964
- Cty TNHH Đăng Quang	0	6.620.572.812
- Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	2.131.844.391	1.365.461.295
- Công ty CP cao su Tri Le Van	1.654.145.250	815.225.000
- Các đối tượng khác	2.551.921.426	4.595.165.805
Cộng	14.738.400.556	19.257.797.580

13. Chi phí phải trả:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
Ngắn hạn	0	722.116.685
Dài hạn	0	0
Cộng	0	722.116.685

14. Các khoản phải trả khác:

	CK 30/09/2022	ĐK 01/01/2022
Ngắn hạn	90.932.677.138	133.376.614.310
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.771.633.000	1.715.382.640
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	85.330.501.500	130.191.321.500
- Nợ dài hạn đến hạn trả	184.896.000	184.896.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.645.646.638	1.285.014.170
Dài hạn	10.079.828.768	8.745.800.768
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.472.700.000	

- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.607.128.768	8.745.800.768
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.848.128.768	3.986.800.768
- NH TMCP Ngoại Thương - CN Tây Ninh	4.759.000.000	4.759.000.000
Cộng	101.012.505.906	142.122.415.078

15. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	CK 30/09/2022	DK 01/01/2022
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	246.114.300.130	246.114.300.130
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	164.347.283.656	112.258.556.982
Cộng	1.289.911.583.786	1.237.822.857.112

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 03/2022	Quý 03/2021
- Doanh thu Thành phẩm mù cao su	48.894.420.348	43.843.894.481
- Doanh thu Hàng hóa mù cao su	102.817.665.435	84.519.951.992
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	235.519.384	224.037.321
Cộng	151.947.605.167	128.587.883.794

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Quý 03/2022	Quý 03/2021
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn Thành phẩm mũ cao su
- Giá vốn Hàng hóa mũ cao su
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác

Cộng

Quý 03/2022	Quý 03/2021
46.215.973.387	36.929.561.200
98.077.631.173	83.845.019.000
136.166.715	119.773.278
144.429.771.275	120.894.353.478

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý 03/2022	Quý 03/2021
3.665.901.203	2.030.553.803
	1.080.187.623
3.665.901.203	3.110.741.426

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác

Cộng

Quý 03/2022	Quý 03/2021
37.114.246	28.162.375
	249.486.549
37.114.246	277.648.924

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Quý 03/2022	Quý 03/2021
20.988.352.211	55.610.729.720
1.223.821.936	17.725.189.541
22.212.174.147	73.335.919.261

7. Chi phí khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thuế GTGT không được khấu trừ
- Các khoản khác

Cộng

Quý 03/2022	Quý 03/2021
1.415.006.640	170.860.142
791.266.482	1.616.419.026
469.064.824	1.453.321.838
2.675.337.946	3.240.601.006

8. Chi phí bán hàng:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

Quý 03/2022	Quý 03/2021
144.780.396	66.837.623
403.193.105	316.084.200
646.480.840	251.926.247
25.493.650	585.556.720
1.219.947.991	1.220.404.790

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Quý 03/2022	Quý 03/2021
-------------	-------------

- Chi phí nhân viên	2.373.621.474	1.220.950.379
- Chi phí vật liệu	22.612.740	118.063.248
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.211.250	33.924.067
- Chi phí khấu hao TSCĐ	181.650.294	152.573.658
- Thuế, phí và lệ phí	157.166.040	247.297.527
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.664.233	815.439.656
- Chi phí khác	945.347.599	1.740.551.348
Cộng	4.229.273.630	4.328.799.883

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 03/2022	Quý 03/2021
- Tổng lợi nhuận trước thuế	25.234.235.429	75.072.736.400
- Các khoản điều chỉnh tăng	425.499.008	66.617.549
- Các khoản điều chỉnh giảm	108.071.105	185.953.331
- Tổng lợi nhuận tính thuế	25.551.663.332	74.953.400.618
Trong đó lợi nhuận được miễn	27.102.948	3.413.773.868
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.104.912.077	14.307.925.350

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

	Mối liên hệ	Phát sinh đến 30/09/2022
Giao dịch phát sinh trong năm 2022:		
* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	3.407.281.920 3.407.281.920
* Bán cao su thanh lý		
Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	76.759.783.219 16.276.105.051
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	20.988.352.211
Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA	Cùng Tập đoàn	9.755.884.226
Cty CP XNK Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	29.739.441.731
* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	287.660.502.968 187.605.680.532
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	88.060.503.636
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	11.725.056.000

Tạp chí cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	176.040.000
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	93.222.800
Số dư đến 30/09/2022		
* Người mua trả trước		5.011.647.789
Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA	Cùng Tập đoàn	5.000.000.000
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	11.647.789
* Phải trả khách hàng		2.606.619.534
Công ty CP cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	24.832.500
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	2.581.787.034
* Trả trước cho người bán		8.464.039.890
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	8.464.039.890
* Phải trả khác		
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	84.522.050.700

*** Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

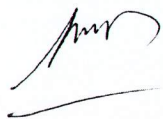
Thu nhập và thù lao		2.029.033.543
- Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch HĐQT	438.735.881
- Ông Trương Văn Cư	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	409.444.526
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	366.903.005
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT	35.700.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	25.300.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	356.977.032
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	330.393.099
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	33.040.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	32.540.000

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022
1/ Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bộ trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	28,52
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	71,48
1.2/ Bộ trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13,41
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	86,59
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	7,46
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,38
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,99
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	22,27
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	17,95
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	9,54
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,69
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	13,02

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 03 năm 2022 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Quang Phúc

Ngày 11 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Văn Cư